

Tên:

Lớp: S2...

Ngày giao bài: Thứ..., ngày.../....

Ngày nộp bài: Thứ..., ngày.../....



Week: 1

Từ vựng HW:

Nghe HW:

TIME FOR SCHOOL - VOCABULARY & STORYTELLING

A. THEORY

I. VOCABULARY

Con bấm vào link/code để nghe và đọc lại từ vựng nhé:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/s2_for_w1_time-for-school



No.	Word	Meaning	Picture	No.	Word	Meaning	Picture
1	busy (adj)	bận rộn		5	count numbers (phr)	đếm các con số	
2	listen to a story (phr)	nghe kể chuyện		6	write the ABCs (phr)	viết các chữ cái ABC	
3	eat snacks (phr)	ăn đồ ăn nhẹ		7	at school (phr)	ở trường	
4	share toys (phr)	chia sẻ đồ chơi					

**Note: adj = adjective: tính từ; phr = phrase: cụm từ.*

II. STORYTELLING

Con hãy nghe lại câu chuyện và đọc thành tiếng tại nhà bằng link/code này nhé!

Chỉ cần vài phút mỗi ngày cũng giúp các con ghi nhớ bài tốt hơn và tự tin hơn.

https://drive.google.com/file/d/1gFQTkOKZ5m3U-m3u_al8bXnuV7g0voA9/view?usp=drive_link



Busy at School

The children are busy at school. They sing a song. They paint a picture. They play a game. They listen to a story. They eat snacks. They share toys. They count numbers. They write the ABCs. The children are busy at school. What other things do they do?

B. HOMEWORK

VOCABULARY (10 questions)

Exercise 1. Trace the given words. (Tô các từ sau.)

busy listen to a story

busy listen to a story

eat snacks share toys

eat snacks share toys

count numbers at school

count numbers at school

write the ABCs

write the ABCs

Exercise 2. Fill in the missing letters. (Điền các chữ cái còn thiếu.)



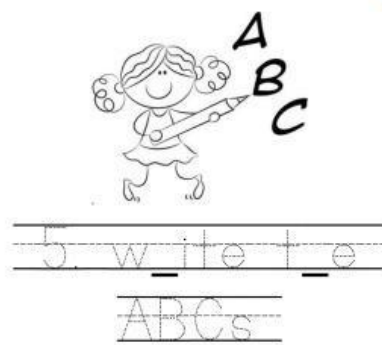
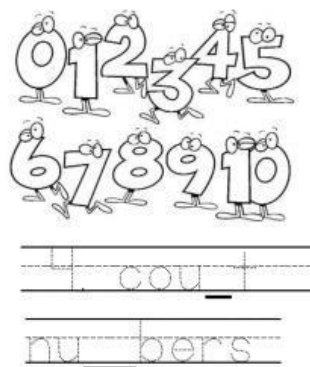
0. busy



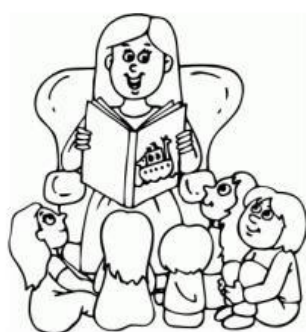
1. sh _ re to _ s



2. a _ s _ hoo _

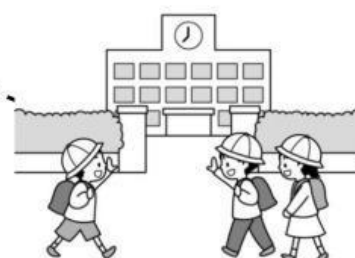


Exercise 3. Match the pictures with the correct sentences. (Nối hình với câu đúng.)



0. I am at school.

1. I am busy.



2. I listen to a story.

3. I eat snacks.



4. I share toys.

5. I count numbers.



LISTENING PRACTICE (5 questions)

Các con nghe bài ở link hoặc code sau: <https://soundcloud.com/ms-chi-english/starters-2-test-1-part-2>

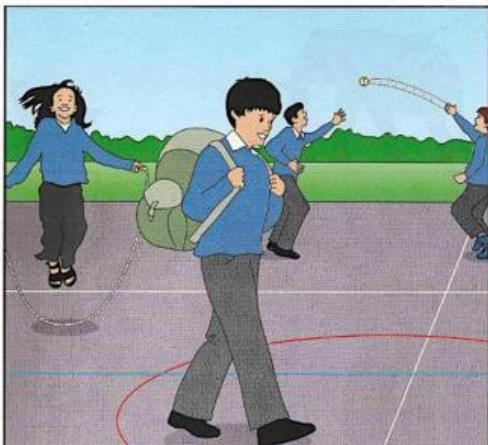


Part 2 – 5 questions –

Read the question. Listen and write using the numbers/words given.
(Đọc câu hỏi, nghe và viết đáp án bằng các số/từ cho sẵn.)

Sam	10	4	5	Brown	16	Lucy
-----	----	---	---	-------	----	------

There are two examples.



Trung tâm Ngoại ngữ StarLink

Examples

What's the boy's name? Sam

How old is he? 10

Questions

1 Which class is Sam in?

2 What's the name of Sam's teacher? Mr

3 Who sits next to Sam in class?

4 How many books are in Sam's bag?

5 How old is Sam's sister?